

MỤC LỤC - CONTENTS

Trang
Page

Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	7
Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	21
Tài khoản quốc gia và Ngân sách nhà nước <i>National Accounts and State Budget</i>	37
Đầu tư và Xây Dựng <i>Investment and Construction</i>	73
Doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể <i>Enterprise and individual establishment</i>	93
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	137
Công nghiệp <i>Industry</i>	213
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	241
Chỉ số giá <i>Price</i>	255
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal Services and Telecommunications</i>	269
Giáo dục <i>Education</i>	281
Y tế, Văn hóa và Thể thao <i>Health, Culture and Sport</i>	307
Mức sống dân cư và An toàn xã hội <i>Living standard and Social Security</i>	325

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
001	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo huyện <i>Number of administrative units as of 31 th December 2015 by district</i>	13
002	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 <i>Land use in 2015</i>	14
003	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2015 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Land use by province as of 31 th December 2015 by types of land by district</i>	15
004	Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2015 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Structure of used land as of 31 th December 2015 by types of land and by district</i>	16
005	Biến động diện tích đất phân theo loại đất <i>Change of land area by types of land</i>	16
006	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean air temperature at My Tho station</i>	17
007	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Monthly sunshine duration at My Tho station</i>	17
008	Lượng mưa tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Monthly rainfall at My Tho station</i>	18
009	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Monthly mean humidity at My Tho station</i>	18
010	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Water level of some rivers at My Tho station</i>	19

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table		Trang Page
011	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo huyện <i>Area, population and population density in 2015 by district</i>	29
012	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	30
013	Dân số trung bình phân theo huyện <i>Average population by district</i>	31
014	Dân số trung bình nam phân theo huyện <i>Average male population by district</i>	31
015	Dân số trung bình nữ phân theo huyện <i>Average female population by district</i>	31
016	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện <i>Average urban population by district</i>	32
017	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện <i>Average rural population by district</i>	32
018	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	33
019	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	33
020	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employer population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership</i>	34
021	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employer population aged 15 and over of annual 1 July by residence</i>	35

Biểu		Trang
Table		Page
022	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính <i>Employer population aged 15 and over as of annual 1 July by sex</i>	36
023	Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	36

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu Table	Trang Page
024 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	43
025 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by economic sector</i>	44
026 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	45
027 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	47
028 Giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	49
029 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	51
030 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	53
031 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	54

Biểu Table		Trang Page
032	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	55
033	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	57
034	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	59
035	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	61
036	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	63
037	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	64
038	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	66
039	Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure</i>	68
040	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	70

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table		Trang Page
041	Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	77
042	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	78
043	Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>	79
044	Cơ cấu Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kind of economic activity</i>	81
045	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2015 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2015</i>	83
046	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i>	84
047	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts</i>	85
048	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2015 by some main counterparts</i>	86

Biểu Table		Trang Page
049	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2015 by some main counterparts</i>	87
050	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	88
051	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Construction output value at constant 2010 prices by ownership</i>	89
052	Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm <i>Construction works and construction items completed</i>	90
053	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	92

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table		Trang Page
054	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by type of enterprise</i>	99
055	Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises by kind of economic activity</i>	100
056	Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện <i>Number of acting enterprises by district</i>	102
057	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i>	103
058	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity</i>	104
059	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by type of enterprise</i>	106
060	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity</i>	107
061	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by type of enterprise</i>	109
062	Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	110
063	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by type of enterprise</i>	112
064	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	113
065	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 th December 2014 by size of employees and types of enterprise</i>	115
066	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 th December 2014 by kind of economic activity</i>	116

Biểu Table		Trang Page
067	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 th December 2014 by size of capital and types of enterprise</i>	118
068	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 th December 2014 by size of capital and kind of economic activity</i>	119
069	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 December by type of enterprise</i>	121
070	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity</i>	122
071	Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprise as of Annual 31 December by type of enterprise</i>	124
072	Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Employee's income of acting enterprise as of Annual 31 December by kind of economic activity</i>	125
073	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average value of fixed asset of acting enterprise as of annual 31 December by type of enterprise</i>	127
074	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Average value of fixed asset of acting enterprise as of annual 31 December by economic activity</i>	128
075	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	130
076	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	132
077	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	133
078	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	135

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
079 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by economic activities</i>	151
080 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activities</i>	152
081 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district</i>	153
082 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	154
083 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	155
084 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Grooss output of livestock at current prices by kind of animal and by product</i>	156
085 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and by product</i>	157
086 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt phân theo huyện <i>Gross output of product per ha of cultivated land by district</i>	157
087 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện <i>Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district</i>	158
088 Số trang trại phân theo huyện - <i>Number of farms by district</i>	158
089 Số trang trại 2015 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện <i>Number of farms in 2015 by kind of activity and by district</i>	159

Biểu Table	Trang Page
090 Số chủ trang trại là nữ phân theo huyện <i>Number of female of farms by district</i>	159
091 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	160
092 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	160
093 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Production of cereals by district</i>	161
094 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	161
095 Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	162
096 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	162
097 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	163
098 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện - <i>Planted area of paddy by district</i>	164
099 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện - <i>Yield of paddy by district</i>	164
100 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện - <i>Production of paddy by district</i>	164
101 Diện tích lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Planted area of Spring paddy by district</i>	165
102 Năng suất lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Yield of Spring paddy by district</i>	165
103 Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Production of Spring paddy by district</i>	165
104 Diện tích lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Planted area of Autumn paddy by district</i>	166
105 Năng suất lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Yield of Autumn paddy by district</i>	166
106 Sản lượng lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Production of Autumn paddy by district</i>	166
107 Diện tích lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Planted area of Autumn Winter paddy by district</i>	167
108 Năng suất lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Yield of Autumn Winter paddy by district</i>	167
109 Sản lượng lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Production of Autumn Winter paddy by district</i>	167

110	Diện tích ngô phân theo huyện - <i>Planted area of maize by district</i>	168
111	Năng suất ngô phân theo huyện - <i>Yield of maize by district</i>	168
112	Sản lượng ngô phân theo huyện - <i>Production of maize by district</i>	168
113	Diện tích khoai lang phân theo huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	169
114	Năng suất khoai lang phân theo huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	169
115	Sản lượng khoai lang phân theo huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	169
116	Diện tích sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	170
117	Năng suất sắn (khoai mì) phân theo huyện - <i>Yield of cassava by district</i>	170
118	Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Production of cassava by district</i>	170
119	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	171
120	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	172
121	Diện tích mía phân theo huyện - <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	172
122	Sản lượng mía phân theo huyện - <i>Production of sugar-cane by district</i>	172
123	Diện tích cỏ phân theo huyện - <i>Planted area of sedge by district</i>	173
124	Sản lượng cỏ phân theo huyện - <i>Production of sedge by district</i>	173
125	Diện tích lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	174
126	Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Production of peanut by district</i>	174
127	Diện tích đậu tương (đậu nành) phân theo huyện <i>Planted area of soya-bean by district</i>	175
128	Sản lượng đậu tương (đậu nành) phân theo huyện <i>Production of soya-bean by district</i>	175
129	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	176

Biểu Table	Trang Page
130 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	177
131 Diện tích trồng dừa phân theo huyện - <i>Planted area of coconut by district</i>	178
132 Diện tích thu hoạch dừa phân theo huyện <i>Gathering area of coconut by district</i>	178
133 Sản lượng dừa phân theo huyện - <i>Production of coconut by district</i>	178
134 Diện tích trồng ca cao phân theo huyện - <i>Planted area of cacao by district</i>	179
135 Diện tích thu hoạch ca cao phân theo huyện <i>Gathering area of cacao by district</i>	179
136 Sản lượng ca cao phân theo huyện - <i>Production of cacao by district</i>	179
137 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện <i>Planted area of fruit crops by district</i>	180
138 Diện tích trồng cam phân theo huyện - <i>Planted area of organe by district</i>	181
139 Diện tích thu hoạch cam phân theo huyện <i>Gathering area of organe by district</i>	181
140 Sản lượng cam phân theo huyện - <i>Production of organe by district</i>	181
141 Diện tích trồng quýt phân theo huyện <i>Planted area of manderin by district</i>	182
142 Diện tích thu hoạch cây quýt phân theo huyện <i>Gathering area of manderin by district</i>	182
143 Sản lượng quýt phân theo huyện - <i>Production of manderin by district</i>	182
144 Diện tích trồng bưởi phân theo huyện - <i>Planted area of pomelo by district</i>	183
145 Diện tích thu hoạch cây bưởi phân theo huyện <i>Gathering area of pomelo by district</i>	183
146 Sản lượng bưởi phân theo huyện - <i>Production of pomelo by district</i>	183
147 Diện tích trồng dứa phân theo huyện <i>Planted area of pineapple by district</i>	184
148 Diện tích thu hoạch cây dứa phân theo huyện <i>Gathering area of pineapple by district</i>	184
149 Sản lượng dứa phân theo huyện - <i>Production of pineapple by district</i>	184
150 Diện tích trồng nhãn phân theo huyện - <i>Planted area of longan by district</i>	185
151 Diện tích thu hoạch nhãn phân theo huyện <i>Gathering area of longan by district</i>	185

Biểu Table	Trang Page
152 Sản lượng nhãn phân theo huyện - <i>Production of longan by district</i>	185
153 Diện tích trồng xoài phân theo huyện - <i>Planted area of mango by district</i>	186
154 Diện tích thu hoạch xoài phân theo huyện <i>Gathering area of mango by district</i>	186
155 Sản lượng xoài phân theo huyện - <i>Production of mango by district</i>	186
156 Diện tích trồng thanh long phân theo huyện <i>Planted area of blue dragon by district</i>	187
157 Diện tích thu hoạch thanh long phân theo huyện <i>Gathering area of blue dragon by district</i>	187
158 Sản lượng thanh long phân theo huyện <i>Production of blue dragon by district</i>	187
159 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	188
160 Số lượng trâu phân theo huyện - <i>Number of buffaloes by district</i>	189
161 Số lượng bò phân theo huyện - <i>Number of cattles by district</i>	189
162 Số lượng lợn phân theo huyện - <i>Number of pigs by district</i>	190
163 Số lượng gia cầm phân theo huyện - <i>Number of poultry by district</i>	190
164 Số lượng gà phân theo huyện - <i>Number of chickens by district</i>	191
165 Số lượng ngựa phân theo huyện - <i>Number of horses by district</i>	191
166 Số lượng dê, cừu phân theo huyện - <i>Number of goat, sheep by district</i>	191
167 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	192
168 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	192
169 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of pig by district</i>	192
170 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	193
171 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	194
172 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	195
173 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	196

174	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	197
175	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện <i>Current area of forest by district</i>	198
176	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	199
177	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	200
178	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	201
179	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	202
180	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	203
181	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	204
182	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	205
183	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	206
184	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	207
185	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	208
186	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	209
187	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	210
188	Sản lượng thủy sản phân theo huyện - <i>Production of fishery by district</i>	211
189	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and by means of catching</i>	212

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
190 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at current prices by ownership</i>	217
191 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at current prices by industrial activity</i>	218
192 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at constant 2010 prices by ownership</i>	220
193 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	221
194 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	223
195 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Central state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	225
196 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Local state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	227
197 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	229

Biểu		Trang
Table		Page
198	Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	231
199	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	233
200	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by kinds of ownership</i>	235

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
201 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group</i>	247
202 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group</i>	248
203 Doanh thu của một số ngành kinh doanh dịch vụ theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ <i>Turnover of some business services at current prices by types of ownership and by kinds of services</i>	249
204 Cơ cấu doanh thu của một số ngành kinh doanh dịch vụ theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ <i>Structure turnover of some business services at current prices by types of ownership and by kinds of services</i>	250
205 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	251
206 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Exports of goods by export form and commodity group</i>	252
207 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	252
208 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	253

Biểu		Trang
Table		Page
209	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	253
210	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	254
211	Số lượt khách du lịch <i>Number of visitors</i>	254

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE

Biểu Table	Trang Page
212 Chi số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	261
213 Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year</i>	262
213 (tiếp theo) Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year</i>	263
214 Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with previous month</i>	264
214 (tiếp theo) Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with previous month</i>	265
215 Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with the same period of previous year</i>	266

Biểu		Trang
Table		Page
215	(tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with the same period of previous year</i>	267
216	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	268

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu		Trang
<i>Table</i>		<i>Page</i>
217	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of transport, storage and stransportation servies by types of ownership</i>	275
218	Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in the province</i>	276
219	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers traffic in the province</i>	277
220	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in the province</i>	278
221	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in the province</i>	279
222	Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	280

GIÁO DỤC EDUCATION

Biểu		Trang
Table		Page
223	Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	285
224	Số trường mầm non phân theo huyện <i>Number of schools of preschool education by district</i>	286
225	Số lớp mầm non phân theo huyện <i>Number of classes of preschool education by district</i>	287
226	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	288
227	Số giáo viên mầm non phân theo huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	289
228	Số học sinh mầm non phân theo huyện <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	290
229	Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	291
230	Số trường phổ thông năm học 2015-2016 phân theo huyện <i>Number of schools of general education in school year 2015-2016 by district</i>	293
231	Số lớp học phổ thông năm 2015-2016 phân theo huyện <i>Number of classes of general education in school year 2015-2016 by district</i>	293
232	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	294
233	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	295
234	Số giáo viên phổ thông năm học 2015-2016 phân theo huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2015-2016 by district</i>	296
235	Số học sinh phổ thông năm học 2015 - 2016 phân theo huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2015-2016 by district</i>	296

Biểu Table	Trang Page
236 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	297
237 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in school by grade and sex</i>	298
238 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2014 - 2015 phân theo huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2014 - 2015 by district</i>	299
239 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	299
240 Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	300
241 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	301
242 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	302
243 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	303
244 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	304
245 Số trường, số giáo viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	305
246 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	306

Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

HEALTH, CULTURE AND SPORT

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
247 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	311
248 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2015 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2015 by types of ownership</i>	312
249 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2015 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2015 by management level</i>	313
250 Số cơ sở y tế năm 2015 phân theo huyện <i>Number of health establishments in 2015 by district</i>	314
251 Số giường bệnh năm 2015 phân theo huyện <i>Number of hospital beds in 2015 by district</i>	314
252 Số cán bộ ngành y năm 2015 phân theo huyện <i>Number of medical staffs in 2015 by district</i>	315
253 Số cán bộ ngành dược năm 2015 phân theo huyện <i>Number of Pharmaceutical staff in 2015 by district</i>	315
254 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	316
255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	317
256 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản phân theo huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	317
257 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	318

258	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện <i>Rate of under-one-year children fully vaccinnated by district</i>	318
259	Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	319
260	Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện <i>Number of people poisoning by food district</i>	319
261	Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	320
262	Số người nhiễm HIV phân theo huyện <i>Number of HIV infected persons by district</i>	320
263	Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện <i>Number of AIDS patients by district</i>	321
264	Số người chết do AIDS phân theo huyện <i>Number of AIDS deaths by district</i>	321
265	Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV phân theo huyện <i>Number of HIV infected women from 15-25 years of age by district</i>	322
266	Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected</i>	322
267	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of children in severely difficulties being cared and protected</i>	322
268	Hoạt động truyền hình năm 2015 <i>Television activities in 2015</i>	323
269	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2015 <i>Number of sport medals gaibed in international competitions by sport activity in 2015</i>	323
270	Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa <i>Number of households getting cultural standard</i>	324
271	Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa <i>Percentage of households getting cultural standard</i>	324

MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI

LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY

Biểu Table	Trang Page
272 Tỷ lệ hộ nghèo <i>Porverty</i>	331
273 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	331
274 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by items</i>	332
275 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2014 by residence</i>	333
276 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2014 by 5 quintiles</i>	334
277 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable by residence, by type of goods</i>	335
278 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	335
279 Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>	336
